

**TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP · CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**CỤC KIỂM LÂM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **76 /KL-QLBVR**  
Về việc: Báo cáo số liệu  
hiện trạng rừng năm 2012

Hà Nội, Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Kính gửi: Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/3/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao cho lực lượng Kiểm lâm tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong toàn quốc và Thông tư 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng. Cục Kiểm lâm đề nghị Chi cục Kiểm lâm khẩn trương tổng hợp số liệu hiện trạng rừng năm 2012 của địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và báo cáo về Cục Kiểm lâm theo các nội dung sau:

1) Sử dụng phần mềm Diễn biến rừng (DBR) hoặc Thống kê rừng (TKR) được đăng tải trên trang web [kiemlam.org.vn](http://kiemlam.org.vn) để cập nhật và tổng hợp số liệu toàn tỉnh, báo cáo về Cục Kiểm lâm theo mẫu biểu kèm theo, đồng thời gửi kèm đĩa CD-ROM/DVD-ROM chứa số liệu, bản đồ số cập nhật diễn biến năm 2012.

2) Số liệu hiện trạng rừng của địa phương đến 31/12/2011 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 2089/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/8/2012 là số liệu đầu kỳ năm 2012 để cập nhật diễn biến rừng năm 2012.

3) Để giúp cho công tác quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, quản lý chặt chẽ các loài cây trồng (công nghiệp, đặc sản) trên đất quy hoạch cho lâm nghiệp, đề nghị địa phương thống kê cả diện tích cây Cao su, một số cây đặc sản (Nhãn, Vải thiều) trồng trên đất lâm nghiệp vào số liệu tổng hợp và báo cáo năm 2012.

Báo cáo gửi về Cục Kiểm lâm trước ngày 31/3/2013 theo địa chỉ: nhà A3 số 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội; Điện thoại: 04. 37335677; di động: 0983.767810, hòm thư điện tử: [hai@kiemlam.org.vn](mailto:hai@kiemlam.org.vn).

Đề nghị Chi cục Kiểm lâm thực hiện và gửi báo cáo đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT, TCT Hà Công Tuấn (báo cáo);
- PTCT Nguyễn Bá Ngãi (báo cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Lưu VT, QL BVR.



**KT. CỤC TRƯỞNG**  
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Đoàn Hoài Nam**

**BIỂU 1: HIỆN TRẠNG RỪNG THEO CHỨC NĂNG SỬ DỤNG**  
(kèm theo công văn số 76 /KL-QLBVR ngày 22 tháng 02 năm 2013 của Cục Kiểm lâm)

Tỉnh

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích đầu năm	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối năm	Phân theo chức năng sử dụng				Ngoài 3 loại rừng
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	0000								
<b>I. Đất có rừng</b>	1000								
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	1100								
1. Rừng gỗ	1110								
2. Rừng tre nứa	1120								
3. Rừng hỗn giao	1130								
4. Rừng ngập mặn	1140								
5. Rừng núi đá	1150								
<b>B. Rừng trồng</b>	1200								
1. RT có trữ lượng	1210								
2. RT chưa có trữ lượng	1220								
3. RT là tre luồng	1230								
4. RT là cây ngập mặn, phèn	1250								
<b>C. Rừng trồng cây công nghiệp và đặc sản</b>	1270								
1. RT cây cao su	1260								
2. RT là cây đặc sản	1240								
<b>II. Đất trồng, đồi núi không rừng (quy hoạch cho Lâm nghiệp)</b>	2000								
1. Nương rẫy	2010								
2. Không có cây tái sinh (Ia,Ib)	2020								
3. Có cây gỗ tái sinh rải rác (Ic)	2030								
4. Núi đá	2040								
5. Đất khác trong lâm nghiệp	2050								
<b>III. Đất khác (nông nghiệp, thổ cư...)</b>	3000								

**Ghi chú:**

RT: Rừng trồng

- Cột 3 = lấy từ diện tích năm 2011 theo QĐ 2089/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/8/2012).
- Cột 5 = Cột 3+ Cột 4 = Cột 6+ Cột 10
- Cột 6 = Cột 7+ Cột 8+ Cột 9
- Cột 4: Thêm dấu trừ (-) vào trước đối với diện tích giảm để phân biệt giữa diện tích tăng và giảm.
- Cột 10: diện tích rừng không thuộc quy hoạch 03 loại rừng
- Hàng 3000: đất khác ngoài quy hoạch Lâm nghiệp.
- Hàng 0000 = Hàng 1000 + Hàng 2000 + Hàng 3000 (Diện tích tự nhiên lấy theo số liệu cơ quan Tài nguyên và Môi trường)
- Hàng 1100 = Hàng 1110 + Hàng 1120 +...+ Hàng 1150
- Hàng 1200 = Hàng 1210 + Hàng 1220+ Hàng 1230+ Hàng 1250
- Hàng 1270 = Hàng 1260 + Hàng 1240
- Hàng 2000 = Hàng 2010 + Hàng 2020 + Hàng 2030 + Hàng 2040+ Hàng 2050
- Hàng 1000 = Hàng 1100 + Hàng 1200 + Hàng 1270

**BIỂU 2: HIỆN TRẠNG RỪNG THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ**  
(kèm theo công văn số 76 /KL-QLBVR ngày 22 tháng 02 năm 2013 của Cục Kiểm lâm)

Tỉnh \_\_\_\_\_

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo loại chủ quản lý							
			BQL rừng	D.nghiệp nhà nước	Tổ chức kinh tế khác	Đơn vị Vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng thôn bản	Tập thể, tổ chức khác	UBND (chưa giao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	0000									
I. Đất có rừng	1000									
A. Rừng tự nhiên	1100									
1. Rừng gỗ	1110									
2. Rừng tre nứa	1120									
3. Rừng hỗn giao	1130									
4. Rừng ngập mặn	1140									
5. Rừng núi đá	1150									
B. Rừng trồng	1200									
1. RT có trữ lượng	1210									
2. RT chưa có trữ lượng	1220									
3. RT là tre luồng	1230									
4. RT là cây ngập mặn, phèn	1250									
C. Rừng trồng cây công nghiệp và đặc sản	1270									
1. RT cây cao su	1260									
2. RT là cây đặc sản	1240									
II. Đất trồng, đồi núi không rừng (quy hoạch cho Lâm nghiệp)	2000									
1. Nương rẫy	2010									
2. Không có cây tái sinh (Ia,Ib)	2020									
3. Có cây gỗ tái sinh rải rác (Ic)	2030									
4. Núi đá	2040									
5. Đất khác trong lâm nghiệp	2050									
III. Đất khác (nông nghiệp, thổ cư...)	3000									

Ghi chú: 1. Cột 3 = Cột 5 của Biểu 1.  
2. Cột 11 = Cột 3 - (Cột 4 + Cột 5 + ... + Cột 10).

**BIỂU 3: DIỄN BIẾN RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN**  
(kèm theo công văn số 76 /KL-QLBVR ngày 22 tháng 02 năm 2013 của Cục Kiểm lâm)

Tỉnh \_\_\_\_\_

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	D.tích Thay đổi	Các nguyên nhân thay đổi							
			Trồng mới	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Phá rừng	Chuyển mđsd	K.nuôi bảo vệ	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Đất có rừng	1000									
A. Rừng tự nhiên	1100									
1. Rừng gỗ	1110									
2. Rừng tre nứa	1120									
3. Rừng hỗn giao	1130									
4. Rừng ngập mặn	1140									
5. Rừng núi đá	1150									
B. Rừng trồng	1200									
1. RT có trữ lượng	1210									
2. RT chưa có trữ lượng	1220									
3. RT là tre luồng	1230									
4. RT là cây ngập mặn, phèn	1250									
C. RT cây công nghiệp và đặc sản	1270									
1. RT cây cao su	1260									
2. RT là cây đặc sản	1240									
II. Đất trống, đồi núi không rừng (quy hoạch cho Lâm nghiệp)	2000									
1. Nương rẫy	2010									
2. Không có cây tái sinh (Ia,Ib)	2020									
3. Có cây gỗ tái sinh rải rác (Ic)	2030									
4. Núi đá	2040									
5. Đất khác trong lâm nghiệp	2050									
III. Đất khác (nông nghiệp, thổ cư...)	3000									

- Ghi chú:**
1. Cột 3 = Cột 4 của Biểu 1 = (Cột 4 + ... + Cột 11)
  2. Diện tích rừng suy giảm thể hiện số âm; ví dụ khai thác 500 ha rừng trồng có trữ lượng thì thể hiện là -500
  3. Nguyên tắc: giảm trạng thái này thì tăng ở trạng thái khác
  4. Cột (9): diện từng rừng, đất chưa có rừng chuyển đổi sang mục đích khác được cộng vào Hàng III, Cột 9

**BIỂU 4: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG***(kèm theo công văn số 76 /KL-QLBVR ngày 22 tháng 02 năm 2013 của Cục Kiểm lâm)*

Tỉnh \_\_\_\_\_

Đơn vị: ha

Huyện	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng		Chia ra		Đất trống, đồi núi không rừng quy hoạch cho Lâm nghiệp	Độ che phủ rừng (không bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản trên đất Lâm nghiệp) (%)	Độ che phủ rừng (bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản trên đất Lâm nghiệp) (%)	
				Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
		Tổng cộng	Diện tích cao su, cây đặc sản		Tổng cộng				Diện tích rừng trồng chưa thành rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Huyện A									
Huyện B									
.....									
Tổng cộng toàn tỉnh									

**Ghi chú:**

- Cột 3 = Cột 5 + Cột 6
- Cột 9 =  $100 * (\text{Cột 3} - \text{Cột 4} - \text{Cột 7}) / \text{Cột 2}$ . Diện tích tính độ che phủ rừng bao gồm cả phần diện tích cây cao su, cây đặc sản trên đất Lâm nghiệp và không bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng (cấp tuổi 1)
- Cột 10 =  $100 * (\text{Cột 3} - \text{Cột 7}) / \text{Cột 2}$ . Độ che phủ rừng bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản trên đất Lâm nghiệp và không bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng (cấp tuổi 1)
- Cột 7 là diện tích rừng trồng cấp tuổi 1 (diện tích rừng trồng chưa thành rừng).
- Số liệu diện tích có rừng, rừng tự nhiên và rừng trồng, đất trống đồi núi không rừng quy hoạch cho lâm nghiệp ở các Biểu phải thống nhất.
- Diện tích tự nhiên (cột 2) lấy theo số liệu của cơ quan Tài nguyên và Môi trường.
- Những xã, huyện không có rừng vẫn phải điền tổng diện tích tự nhiên để đảm bảo tính độ che phủ rừng chính xác.